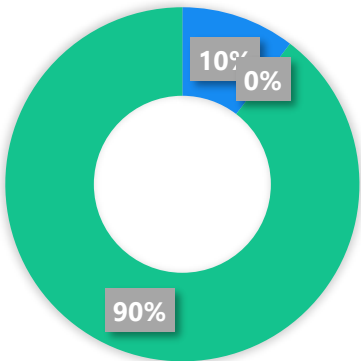


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		27,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		46,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,400
SL cổ phiếu LH		16,644,097
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
% sở hữu nước ngoài		10.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		451
P/E		25.5
EPS		1,065

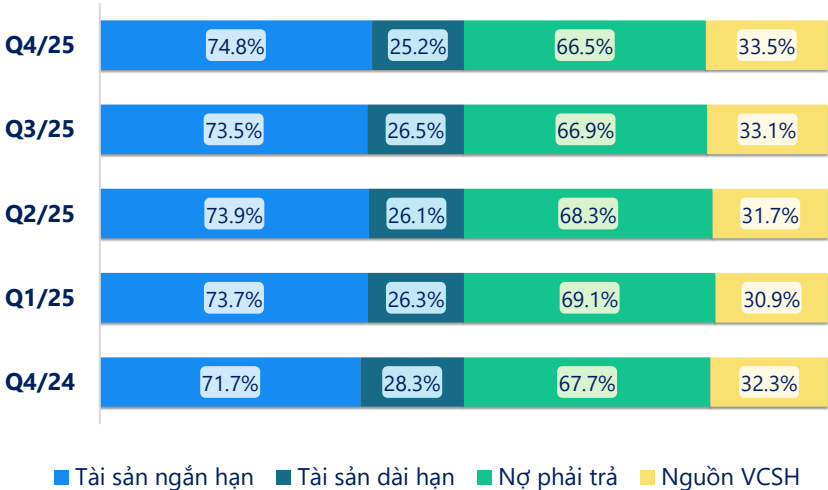
	YTD	1T	3T	6T
VNT	-2.9%	-16.9%	-23.4%	11.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



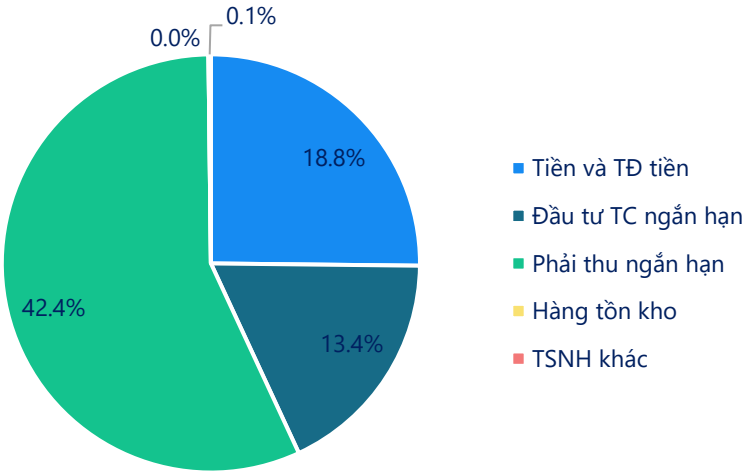
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

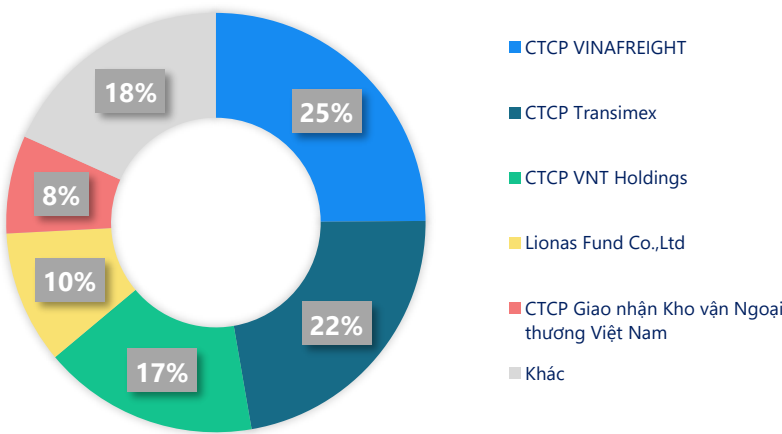
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

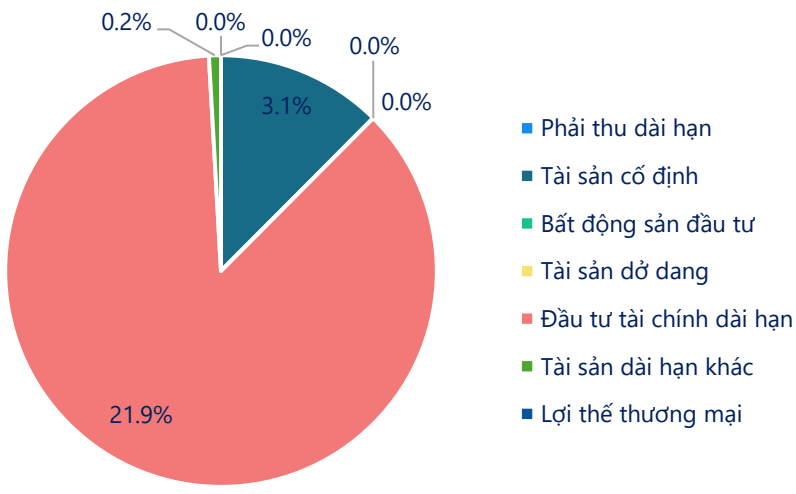
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



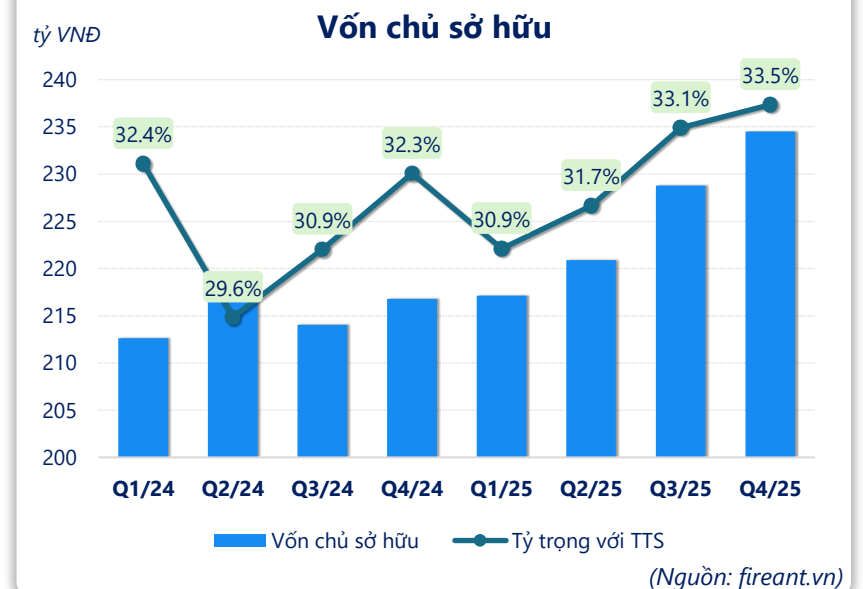
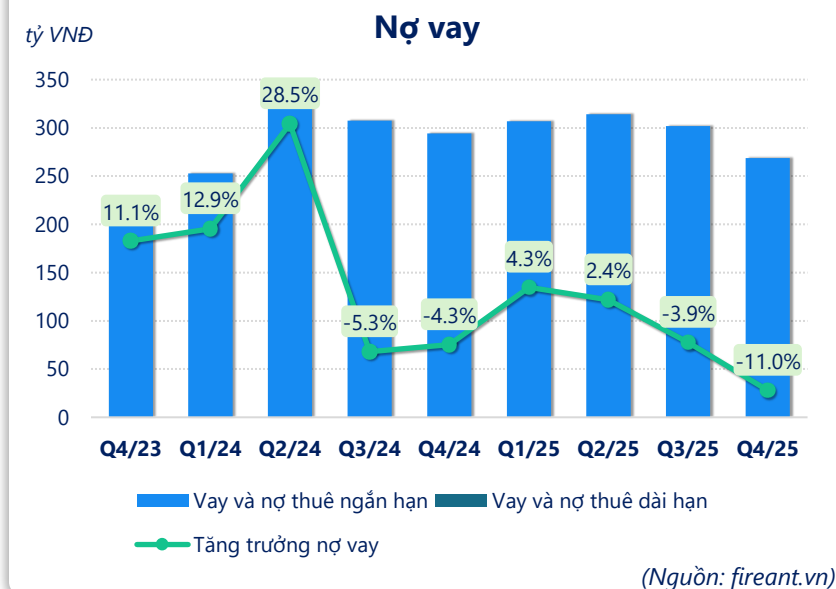
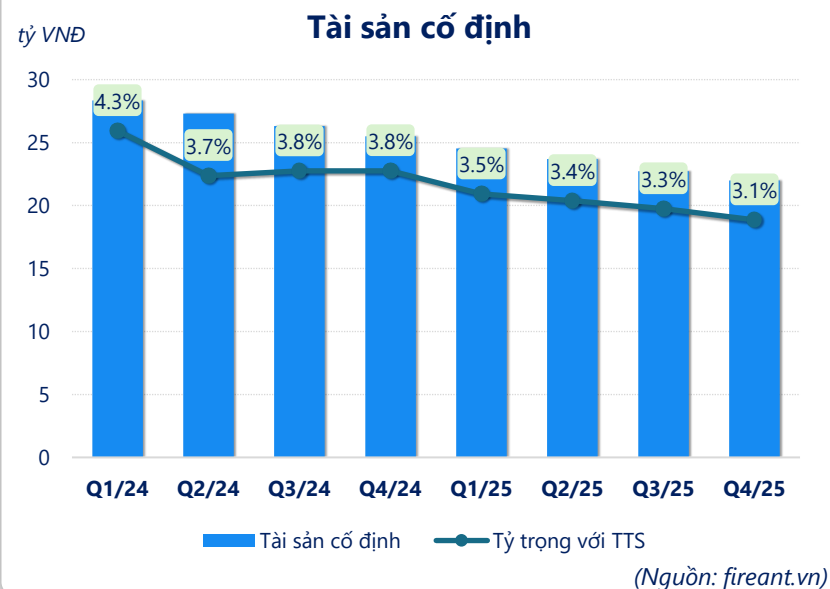
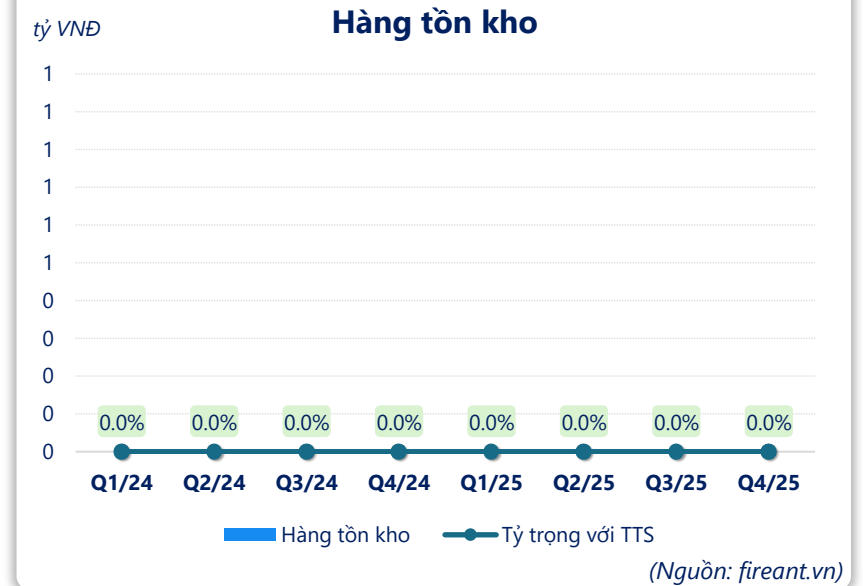
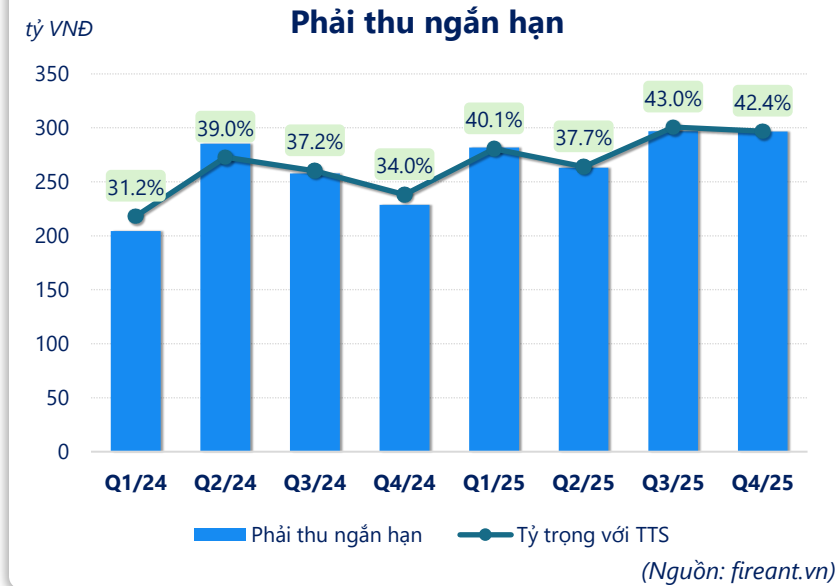
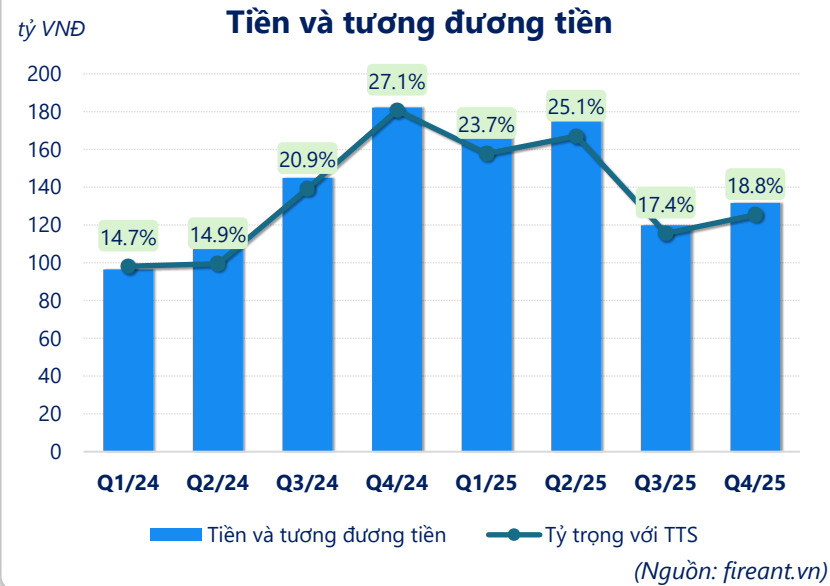
(Nguồn: fireant.vn)

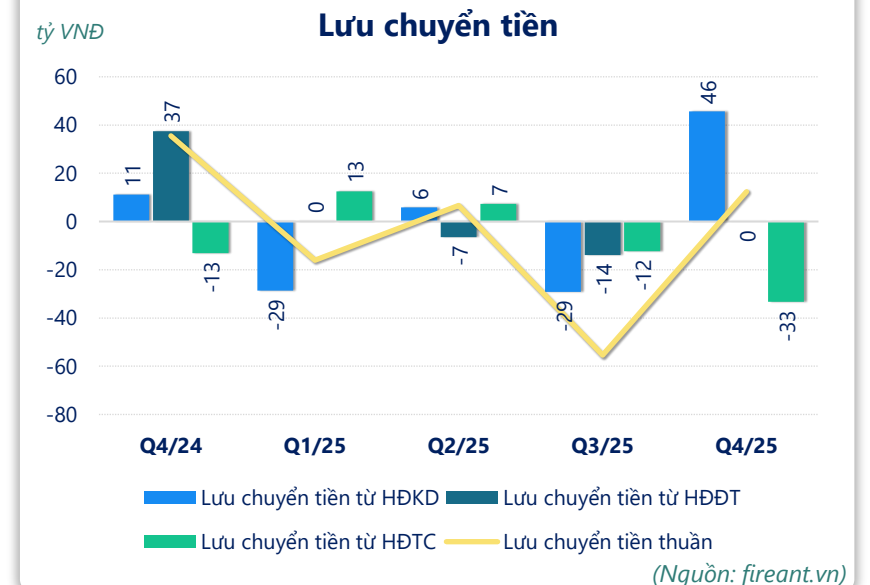
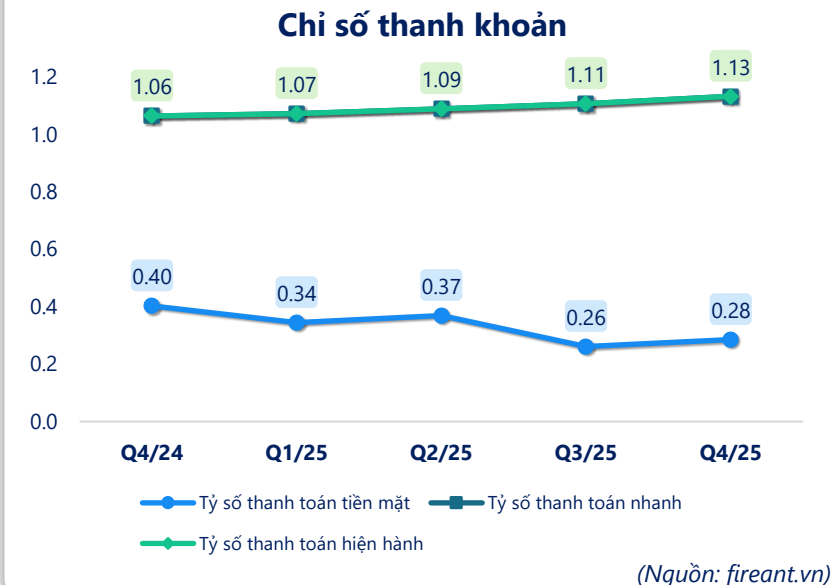
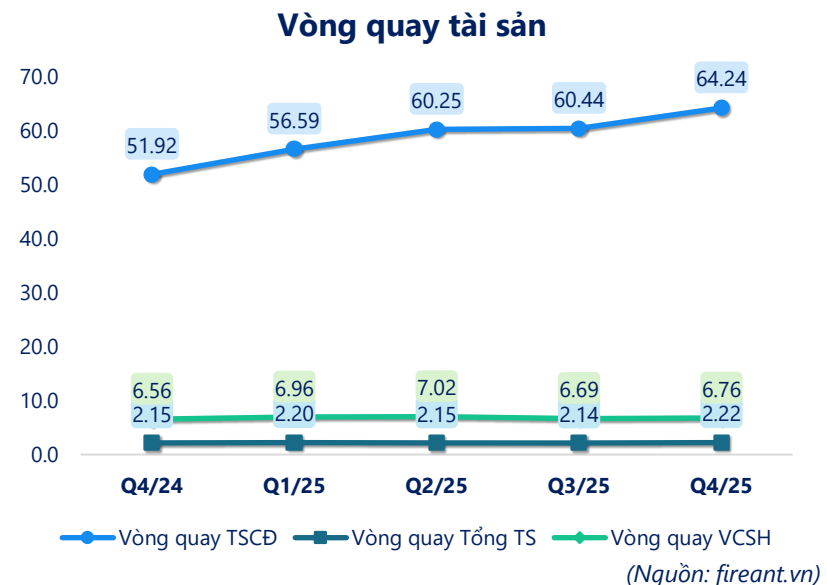
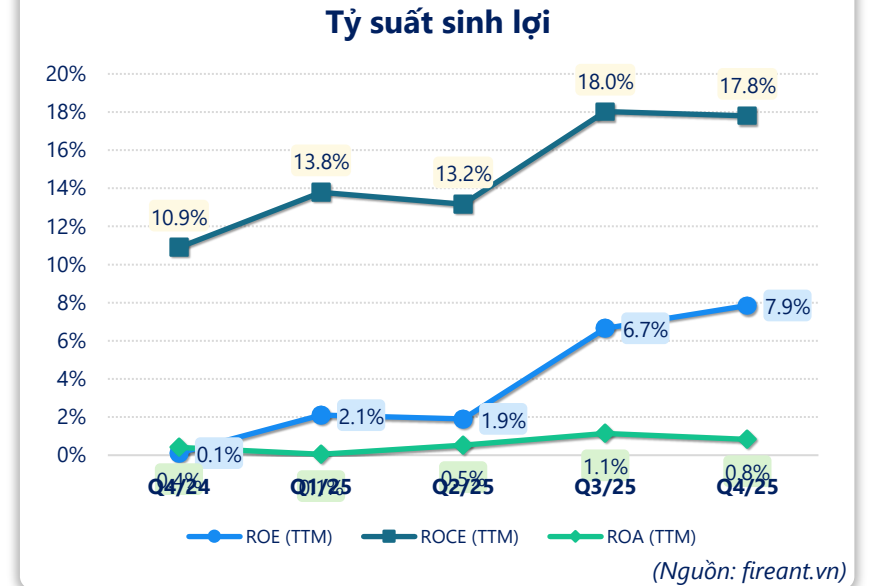
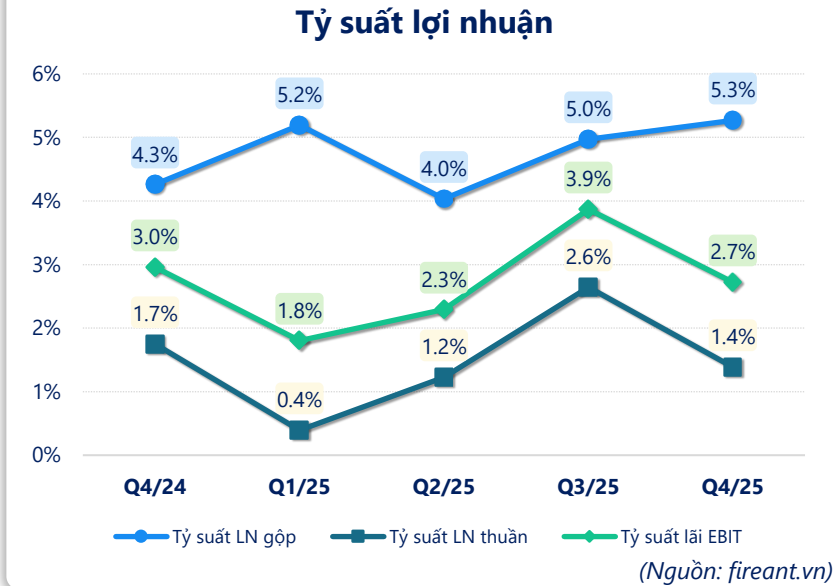
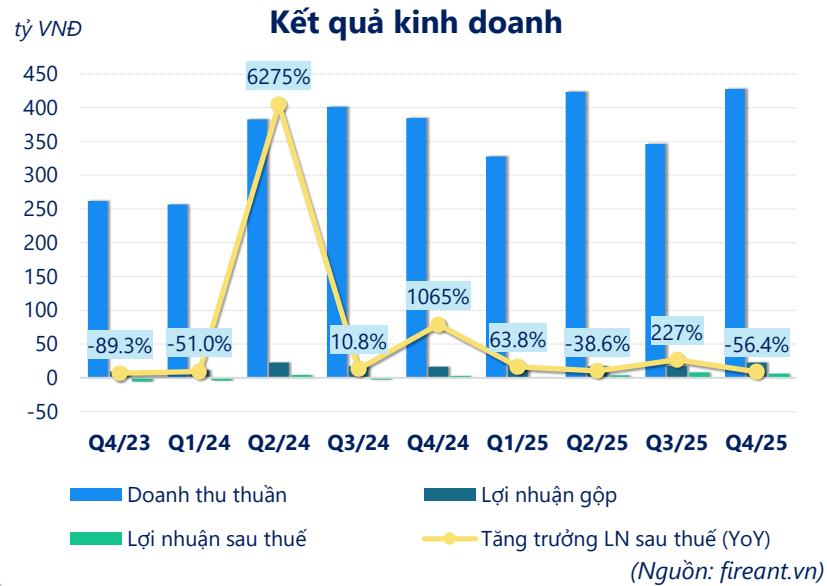
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	699	672	4.1%
Tài sản ngắn hạn	523	482	8.6%
Tiền và tương đương tiền	132	182	-27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.7	67.1	39.7%
Phải thu ngắn hạn	297	229	29.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	3.70	-73.4%
Tài sản dài hạn	176	190	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.0	25.5	-13.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.74	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	153	164	-6.9%
Tài sản dài hạn khác	1.58	0.14	1069%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	465	455	2.1%
Nợ ngắn hạn	462	453	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	269	294	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	126	9.7%
Nợ dài hạn	2.88	2.38	21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	235	217	8.2%
Vốn chủ sở hữu	235	217	8.2%
Vốn điều lệ	167	167	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	384	328	424	346	428
Giá vốn hàng bán	368	311	407	329	405
Lợi nhuận gộp	16.4	17.0	17.1	17.2	22.5
Doanh thu HĐTC	16.4	1.61	3.70	3.54	1.98
Chi phí TC	4.91	4.28	4.85	4.43	4.80
Chi phí lãi vay	4.39	4.08	4.42	3.98	4.06
LN trong công ty LKLD	-14.1	-4.48	-2.45	1.10	-3.43
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.07	8.58	8.29	8.28	10.3
LN thuần từ HĐKD	6.72	1.29	5.19	9.15	5.93
Lợi nhuận khác	0.26	0.54	0.10	0.27	1.65
LN trước thuế	6.98	1.83	5.29	9.42	7.58
Lợi nhuận sau thuế	2.75	0.34	3.74	7.91	5.73
LNST của CĐ cty mẹ	2.75	0.34	3.74	7.91	5.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	-28.7	5.87	-29.1	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.4	0.10	-6.55	-14.0	-0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.1	12.5	7.32	-12.3	-33.2
Tiền đầu kỳ	145	182	167	175	120
Lưu chuyển tiền thuần	35.5	-16.0	6.65	-55.4	12.3
Ảnh hưởng tỷ giá	1.78	0.32	1.65	0.45	-0.55
Tiền cuối kỳ	182	167	175	120	132

(Nguồn: fireant.vn)